

Số: 06 /BTC-TTr
V/v báo cáo kết quả thực hiện
Luật THTK, CLP năm 2016

Hà Nội, ngày 03 tháng 01 năm 2017

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Các hội có tính chất đặc thù (theo Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg ngày 01/11/2010);
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Tập đoàn, Tổng công ty 100% vốn nhà nước.

Thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (THTK, CLP), Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật THTK, CLP và Thông tư số 188/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 84/2014/NĐ-CP, trong đó có quy định chế độ báo cáo định kỳ hàng năm về kết quả THTK, CLP của các Bộ, ngành, địa phương.

Năm 2015, công tác THTK, CLP của các Bộ, ngành, địa phương đã có nhiều chuyển tích cực. Tuy nhiên, tại các phiên họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính ngân sách thẩm tra Báo cáo của Chính phủ về kết quả THTK, CLP năm 2015, một số đại biểu có ý kiến cho rằng việc đánh giá về tình hình, kết quả tiết kiệm, chống lãng phí của một số ngành, lĩnh vực còn chưa đầy đủ, còn thiếu số liệu, chưa chỉ rõ tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân làm tốt cũng như có vi phạm; việc lập, gửi báo cáo của một số Bộ, ngành, địa phương còn chậm.

Để đảm bảo yêu cầu thời gian, chất lượng báo cáo của Chính phủ về kết quả thực hiện Luật THTK, CLP năm 2016, trình ra Quốc hội tại kỳ họp đầu năm 2017, Bộ Tài chính đề nghị:

1. Các Bộ, ngành, địa phương lập Báo cáo kết quả THTK, CLP năm 2016 đầy đủ, đúng nội dung theo hướng dẫn tại khoản 1, Điều 8, Thông tư số 188/2014/TT-BTC ngày 10/12/2014 của Bộ Tài chính và các Phụ lục số 01, 02, 03, 04 ban hành kèm theo Thông tư số 188 (*Đề cương và Mẫu biểu báo cáo gửi kèm theo*). Các nội dung phân tích, đánh giá trong báo cáo của Bộ, ngành, địa phương phải có số liệu cụ thể, so sánh kết quả năm 2016 với năm 2015; chỉ rõ tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân làm tốt cũng như có sai phạm, gây thất thoát, lãng phí.

Các địa phương cần lưu ý báo cáo rõ công tác tuyên truyền, hướng dẫn và kết quả THPTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân trên địa bàn.

2. Đối với các Bộ, ngành ở Trung ương có chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành: ngoài việc báo cáo kết quả THPTK, CLP trong nội bộ Bộ, ngành, đề nghị báo cáo, đánh giá đầy đủ về tình hình, kết quả THPTK, CLP, hiệu quả công tác quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ được phân công trên phạm vi cả nước. Một số Bộ, ngành cần tập trung báo cáo về các nội dung như:

2.1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Tình hình triển khai thực hiện các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, các Nghị định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Đánh giá, báo cáo việc tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2016 của các Bộ, ngành, địa phương theo quy định của Luật Đầu tư công và Nghị quyết của Quốc hội, Nghị định của Chính phủ và các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; việc tuân thủ quy hoạch ở các Bộ, ngành, địa phương.

- Báo cáo công tác hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các Bộ, ngành, địa phương trong việc xây dựng, phân bổ, quản lý và sử dụng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2016; kết quả xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản.

- Tình hình, tiến độ giải ngân nguồn vốn đầu tư phát triển; tình hình, kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, dự án trọng điểm.

- Kế hoạch sử dụng nguồn vốn thu được từ cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước dành cho đầu tư phát triển để đầu tư cho một số dự án quan trọng, cấp bách và các chương trình, dự án thuộc đối tượng được Bộ Chính trị, Quốc hội cho phép.

- Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành Luật Đầu tư công và các quy định pháp luật về kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư công, nhất là các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn ODA, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

2.2. Bộ Tài nguyên - Môi trường

- Tình hình, kết quả thực hiện các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Chính phủ trong lĩnh vực tài nguyên (đất đai, tài nguyên nước, khoáng sản), môi trường.

- Đánh giá, báo cáo tình hình, kết quả THPTK, CLP quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên (đất đai, tài nguyên nước, khoáng sản).

- Tình hình, kết quả thực hiện Nghị quyết của Quốc hội, của Chính phủ về tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường; kết quả thu hồi

diện tích đất nông, lâm trường sử dụng không hiệu quả, sử dụng không đúng mục đích, gây lãng phí.

- Kết quả thanh tra, kiểm tra của ngành Tài nguyên - Môi trường.

2.3. Bộ Xây dựng

- Đánh giá, báo cáo việc xây dựng, ban hành và thực hiện các chế độ, định mức trong lĩnh vực xây dựng.

- Báo cáo tình hình quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, việc kiểm soát quá trình đầu tư xây dựng, nhằm khắc phục thất thoát, lãng phí, nâng cao chất lượng công trình xây dựng.

- Kết quả thanh tra, kiểm tra của ngành Xây dựng.

2.4. Bộ Tư pháp

- Đánh giá, báo cáo tình hình, kết quả xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật của các Bộ, ngành, địa phương theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Đánh giá tiến độ xây dựng, hoàn thành.

- Việc cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28/5/2015 của Chính phủ.

- Kết quả kiểm tra, rà soát việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật nhằm bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ và khả thi.

2.5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện các giải pháp về sắp xếp, đổi mới, phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị và Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ.

- Kết quả triển khai thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Nghị quyết số 100/2015/QH13 của Quốc hội; công tác chỉ đạo các địa phương xây dựng các chương trình, kế hoạch hành động cụ thể để hoàn thành các mục tiêu đề ra; việc xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản của các chương trình, dự án thuộc Chương trình xây dựng nông thôn mới.

- Việc thực hiện các giải pháp hỗ trợ nông dân, doanh nghiệp trong sản xuất hàng hóa, mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản.

2.6. Bộ Nội vụ:

- Đánh giá, báo cáo việc thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020; Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020 nhằm giảm phiền hà, giảm bớt chi phí và thời gian của người dân và doanh nghiệp.

- Việc triển khai thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị quyết của Bộ Chính trị và Chính phủ; kết quả thực hiện Đề án vị trí việc làm ở các Bộ, ngành, địa phương.

- Đánh giá, báo cáo kết quả THPT, CLP trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và tiết kiệm thời gian lao động trong khu vực nhà nước.

- Kết quả thanh tra, kiểm tra của ngành Nội vụ.

2.7. Bộ Thông tin và Truyền thông: Việc thực hiện Chính phủ điện tử theo Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ trong các Bộ, ngành, địa phương.

2.8. Bộ Công thương

- Đánh giá, báo cáo việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Đề án phát triển thị trường trong nước gắn với việc thực hiện Cuộc vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam giai đoạn 2014-2020.

- Tổng hợp, báo cáo tình hình, tiến độ, kết quả xử lý các dự án kém hiệu quả, gây lãng phí được dư luận xã hội quan tâm.

- Đánh giá, báo cáo kết quả THPT, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân.

2.9. Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Tình hình, kết quả thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

- Đánh giá, báo cáo tình hình rà soát hoàn thiện quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học; giáo dục nghề nghiệp trên cả nước, gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch nguồn nhân lực.

- Việc thực hiện chính sách xã hội hóa đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

2.10. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Đánh giá, báo cáo tình hình, kết quả công tác chỉ đạo, hướng dẫn, quản lý, tổ chức lễ hội ở các địa phương; kết quả công tác thanh tra, kiểm tra thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

2.11. Thanh tra Chính phủ: báo cáo đánh giá về tình hình, kết quả thanh tra và xử lý vi phạm, lãng phí phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra của ngành Thanh tra.

2.12. Kiểm toán Nhà nước: báo cáo đánh giá về tình hình, kết quả kiểm toán và việc xử lý, thực hiện kiến nghị kiểm toán.

2.13. Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng Nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam: báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện phát sóng tin, bài và các sản phẩm truyền thông khác để tuyên truyền, vận động thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về THPT, CLP.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

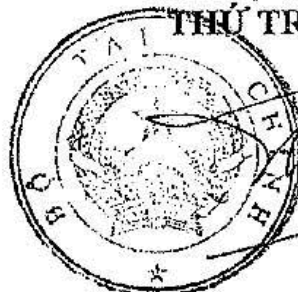
Báo cáo gửi về Bộ Tài chính (qua Thanh tra Bộ) *trước ngày 28/02/2017* theo địa chỉ: số 28, Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội; đồng thời gửi bản mềm vào địa chỉ thư điện tử: thanhtra6@mof.gov.vn.

Đề nghị Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị quan tâm chỉ đạo thực hiện đảm bảo thời gian, chất lượng. Trong quá trình triển khai, thực hiện, trường hợp có vướng mắc đề nghị liên hệ với Thanh tra Bộ Tài chính để phối hợp xử lý (Số điện thoại tổng đài 04.22202828, máy lẻ 8571 (đ/c Hoàng Thị Huyền) hoặc máy lẻ 8574 (đ/c Trần Thị Kim Dung)./. *VT*

Nơi nhận: *VT*

- Như trên;
- Bộ trưởng Đinh Tiến Dũng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Vụ Pháp chế (để p/hợp);
- Lưu: VT, TTr. (460b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Vũ Thị Mai

Phụ lục số 01

(Ban hành kèm theo Công văn số 06 /BTC-TTr ngày 3 / 1 /2017 của Bộ Tài chính)

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO NĂM

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-.....(1)

(2)....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO

Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí
Năm.....

I. Công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

1. Công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (THTK, CLP) đến cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ, ngành, địa phương (Báo cáo, đánh giá cụ thể về những công việc đã và đang thực hiện trong kỳ, kết quả đạt được theo tiến độ đến cuối kỳ báo cáo).

2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình THTK, CLP và việc THTK, CLP của Bộ, ngành, địa phương (Nêu rõ các văn bản mang tính chất chỉ đạo, điều hành công tác THTK, CLP; nêu rõ các mục tiêu, chỉ tiêu, tiêu chí đánh giá tiết kiệm đã đề ra trong Chương trình THTK, CLP; các biện pháp về THTK, CLP đã đề ra và tình hình, kết quả triển khai thực hiện các biện pháp này theo tiến độ đến cuối kỳ báo cáo (bao gồm các biện pháp đã triển khai thực hiện từ trước kỳ báo cáo, đến kỳ báo cáo vẫn phát huy tác dụng và có kết quả cụ thể).

Các Bộ, cơ quan ở Trung ương có chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực báo cáo, đánh giá tình hình, kết quả công tác tham mưu, lãnh đạo, chỉ đạo việc THTK, CLP trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, ngành trên phạm vi cả nước trong kỳ báo cáo; so sánh kết quả của kỳ báo cáo với kỳ trước và với kế hoạch đã đề ra (kế hoạch hàng năm và kế hoạch 5 năm); đánh giá mặt tích cực, hiệu quả và những tồn tại, hạn chế, yếu kém trong công tác quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực.

3. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP.

II. Tình hình, kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

1. Kết quả THTK, CLP cụ thể trong các lĩnh vực:

a) THTK, CLP trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ;

b) THTK, CLP trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN); trong đó tập trung vào các nội dung sau:

- Quản lý, sử dụng kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình quốc gia;
- Quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;
- Quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ giáo dục và đào tạo;
- Quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ y tế;

- Thành lập, quản lý, sử dụng quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước;

- THPTK, CLP trong một số trường hợp sử dụng NSNN: Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm; cử cán bộ, công chức, viên chức đi công tác, khảo sát trong và ngoài nước; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; sử dụng điện, nước; sử dụng văn phòng phẩm, sách báo, tạp chí; tiếp khách, khánh tiết; tổ chức lễ hội, lễ kỷ niệm.

c) THPTK, CLP trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước:

- THPTK, CLP trong mua sắm, trang bị, sửa chữa, quản lý, sử dụng phương tiện đi lại;

- THPTK, CLP trong mua sắm, trang bị, quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị làm việc;

- THPTK, CLP trong mua sắm, trang bị, quản lý, sử dụng phương tiện thông tin, liên lạc.

d) THPTK, CLP trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng:

- THPTK, CLP trong đầu tư xây dựng;

- THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

- THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng nhà ở công vụ, công trình phúc lợi công cộng.

đ) THPTK, CLP trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên:

- THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng đất;

- THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng tài nguyên nước;

- THPTK, CLP trong quản lý, khai thác, sử dụng khoáng sản;

- THPTK, CLP trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên rừng;

- THPTK, CLP trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác.

e) THPTK, CLP trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước:

- THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong cơ quan nhà nước;

- THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập;

- THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong các cơ quan, tổ chức khác.

g) THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp:

- THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

- THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng đất và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp;

- THPTK, CLP tại doanh nghiệp nhà nước.

h) THPTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân:

- THPTK, CLP trong đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân;

- THPTK, CLP trong tổ chức lễ hội và các hoạt động khác có sử dụng nguồn lực đóng góp của cộng đồng.

2. Hành vi lãng phí và kết quả xử lý hành vi lãng phí:

- Số vụ việc lãng phí đã phát hiện;
- Số vụ việc đã được xử lý;
- Số người vi phạm và hình thức xử lý.

3. Phân tích, đánh giá:

a) Đánh giá kết quả đạt được:

- Đánh giá toàn diện kết quả đạt được trên các mặt chỉ đạo, điều hành, thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước, phát triển kinh tế xã hội;
- So sánh, đối chiếu giữa kết quả đạt được với mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm và yêu cầu chống lãng phí đã đề ra trong Chương trình THPTK, CLP của năm báo cáo.

b) Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân;

c) Những kinh nghiệm rút ra.

III. Phương hướng, nhiệm vụ và các giải pháp về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí cần tập trung triển khai thực hiện trong năm tiếp theo

1. Phương hướng, nhiệm vụ

2. Các giải pháp.

IV. Đề xuất, kiến nghị về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

1. Kiến nghị về công tác chỉ đạo điều hành
2. Kiến nghị về hoàn thiện các quy định pháp luật về THPTK, CLP
3. Đề xuất các giải pháp, sáng kiến nhằm nâng cao hiệu quả công tác THPTK, CLP
4. Các kiến nghị khác (nếu có).

- (1) Tên viết tắt của cơ quan, tổ chức;
- (2) Nơi cơ quan, tổ chức đóng trụ sở chính.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Ban hành kèm theo Công văn số 06 /BTC-TTr ngày 3/1/2017 của Bộ Tài chính)

Tên cơ quan lập báo cáo

Kỳ báo cáo:...(năm)...

[illegible]

1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN							
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng						
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng						
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng						
1.4	Các nội dung khác							
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN							
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:							Số tiền tiết kiệm xác định trên cơ sở dự toán được duyệt; mức khoán chi được duyệt
	Tiết kiệm văn phòng phẩm	triệu đồng						
	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	triệu đồng						
	Tiết kiệm sử dụng điện	triệu đồng						
	Tiết kiệm xăng, dầu	triệu đồng						
	Tiết kiệm nước sạch	triệu đồng						
	Tiết kiệm công tác phí	triệu đồng						
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	triệu đồng						
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	triệu đồng						
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	triệu đồng						
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)							
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng						
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:							Tiết kiệm

	Thẩm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng						so với dự toán, định mức, tiêu chuẩn hoặc mức khoán chi được duyệt
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng						
	Thương thảo hợp đồng	triệu đồng						
	Các nội dung khác							
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng						
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng						
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng						
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng						
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng						
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ							
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị						
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị						
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng						
4	Các nội dung khác							
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước							
1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)							
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc						
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc						

1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc						
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc						
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng						
2	Tài sản khác							
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản						
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản						
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng						
3	Các nội dung khác							
IV	Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng							
1	Trong đầu tư xây dựng							
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án						
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng						Tiết kiệm so với dự toán được phê duyệt
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng						
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng						
	- Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng						
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng						
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng						
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án						
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy							

[illegible]

1	Quản lý, sử dụng đất							
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hóa, có vi phạm pháp luật	m2						
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hóa đã xử lý, thu hồi	m2						
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng						
1.4	Các nội dung khác							
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác							
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ						
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng						
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được							
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án						
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng						
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt							
4	Các nội dung khác							
VI	Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước							
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ						
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng						
3	Các nội dung khác							

VII	Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp							
1	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh							
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng						
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng						
	Tiết kiệm điện	Kw/h						
	Tiết kiệm xăng, dầu	Tấn (lít)						
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng						
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng						
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng						
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng						
2	Quản lý đầu tư xây dựng							
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án						
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án						
	Chi phí đầu tư tiết kiệm được							
	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng						
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng						
	Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng						
	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng						
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn							
	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	dự án						

	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	triệu đồng						
2.5	Các nội dung khác							
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN							
	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng						
	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng						
	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng						
4	Mua sắm phương tiện							
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con							
	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc						
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc						
	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	triệu đồng						
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc						
	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng						
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc						
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc						
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng						
5	Nợ phải thu khó đòi							
	Số đầu kỳ	triệu đồng						
	Số cuối kỳ	triệu đồng						
6	Vốn chủ sở hữu							
	Số đầu năm	triệu đồng						
	Số cuối kỳ	triệu đồng						

VIII Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân								
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hóa, THTK, CLP	Lượt hộ						
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ						
IX Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về TTK, CLP								
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện	cuộc						
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành	cuộc						
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP	cơ quan/tổ chức/đơn vị						
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện	cơ quan/tổ chức/đơn vị						
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	triệu đồng						
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng						

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(kí, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

*** CHÚ THÍCH:**

1 Số liệu Báo cáo năm tổng hợp từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2 Cơ quan lập báo cáo căn cứ thực tế công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và phạm vi trách nhiệm quản lý được giao để tổng hợp số liệu theo các mục tương ứng trong cột (2) "Nội dung" và các cột tương ứng với kỳ báo cáo.

3 Việc xác định số liệu về tiết kiệm, lãng phí, vi phạm căn cứ trên cơ sở quy định, hướng dẫn của Luật Thực hành, tiết kiệm, chống lãng phí và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật; các chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc so sánh giữa Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm) đã đề ra với thực tế thực hiện, hoặc kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát.

(Ban hành kèm theo Công văn số 06 /BTC-TTr ngày 3 /1 / 2017 của Bộ Tài chính)

Mẫu biểu theo dõi, tổng hợp kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập

Tên doanh nghiệp

KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LẮNG PHÍ

Kỳ báo cáo: ... (năm) ...

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
I	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh							
1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng						
2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng						
2.1	Tiết kiệm điện	Kw/h						
2.2	Tiết kiệm xăng, dầu	Tấn (lít)						
3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng						
4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng						
5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng						
6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng						

II	Quản lý đầu tư xây dựng							
1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án						
2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án						
3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được							
3.1	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng						
3.2	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng						
3.3	Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng						
3.4	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng						
4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn							
4.1	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	dự án						
4.2	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	triệu đồng						
5	Các nội dung khác							
III	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ Ngân sách nhà nước							
1	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng						
2	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng						
3	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng						
IV	Mua sắm phương tiện							
1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con							

1.1	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc						
1.2	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc						
1.3	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	chiếc						
1.4	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc						
1.5	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng						
2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc						
2.1	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc						
2.2	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng						
V Nợ phải thu khó đòi								
1	Số đầu kỳ	triệu đồng						
2	Số cuối kỳ	triệu đồng						
VI Vốn chủ sở hữu								
1	Số đầu năm	triệu đồng						
2	Số cuối kỳ	triệu đồng						

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

NGƯỜI ĐỪNG ĐẦU DOANH NGHIỆP
NHÀ NƯỚC
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục số 04

(Ban hành kèm theo Công văn số 06 /BTC- TTr ngày 3/1/2013 của Bộ Tài chính)

Tên cơ quan lập báo cáo

KẾT QUẢ XỬ LÝ HÀNH VI LĂNG PHÍ

(Số liệu tính từ ngày .../.../... đến ... ngày .../.../...)

Đơn vị	Thông tin phát hiện lăng phí nhận được, vụ việc lăng phí trong kỳ báo cáo				Tổng số vụ việc đã giải quyết	Đã xử lý								Chưa xử lý			Ghi chú
	Tổng số	Trong đó		Bồi thường thiệt hại		Xử lý hành chính		Xử lý kỷ luật		Chuyển hồ sơ xử lý hình sự							
		Thông tin phát hiện lăng phí nhận được	Vụ việc lăng phí	Số người phải bồi thường		Số tiền bồi thường (triệu đồng)	Số vụ việc	Số người bị xử lý	Số vụ việc	Số người bị xử lý	Số vụ việc đã chuyển hồ sơ xử lý hình sự	Số vụ đã khởi tố	Số đối tượng đã khởi tố				
		Số vụ chưa xử lý	Số người chưa xử lý	Nguyên nhân													
MS	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
Tổng																	

Lưu ý: Cột "Đơn vị" để các Bộ, ngành, địa phương thống kê kết quả của các đơn vị trực thuộc

...., ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (ký tên, đóng dấu)